

định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.4 phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản XII Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC CẠI NGHIỆN THUỐC LÁ

I. Không thực hiện nội dung về điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 17 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

II. Không thực hiện nội dung về điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại Chương 2 Nghị định số 77/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá.

III. Không thực hiện nội dung xử phạt vi phạm quy định về cai nghiện thuốc lá quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

IV. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại Điều 3 Nghị định số 77/2013/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Các hình thức tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá
 - a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá theo quy định của khoản A.IV Mục này;
 - b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá.
2. Về thành lập cơ sở cai nghiện thuốc lá
 - a) Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở của Nhà nước hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở tư nhân.
 - b) Có người trực tiếp thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - b1) Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

b2) Thực hiện đúng quy trình cai nghiện thuốc lá.

c) Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá có kiến thức, hiểu biết về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe, các bệnh có nguyên nhân từ thuốc lá.

3. Về thành lập cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá

a) Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở của Nhà nước hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở tư nhân.

b) Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá có kiến thức, hiểu biết về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe, các bệnh có nguyên nhân từ thuốc lá.

4. Về tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

a) Là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

b) Đối với hoạt động cai nghiện thuốc lá: Có đủ điều kiện quy định tại điểm A.IV.2.b Mục này.

c) Đối với hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá: Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá có kiến thức, hiểu biết về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe, các bệnh có nguyên nhân từ thuốc lá.

5. Về hoạt động của cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

Việc cai nghiện thuốc lá phải thực hiện theo đúng quy trình do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

6. Về hoạt động của cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá

Cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá chỉ được thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá, không được thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá.

7. Về thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

a) Nội dung thông báo của cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm các thông tin sau:

a1) Tên, địa chỉ của cơ sở;

a2) Sổ quyết định thành lập đối với cơ sở của Nhà nước hoặc sổ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cơ sở tư nhân; sổ giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

a3) Phạm vi hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở;

a4) Họ và tên, số định danh cá nhân/Thẻ Căn cước, địa chỉ cư trú của người đứng đầu cơ sở; họ và tên, số chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của người trực tiếp thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá đối với cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá;

b) Trước khi thực hiện hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá đáp ứng đủ yêu cầu phải có văn bản trực tiếp gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động thông báo về hoạt động của cơ sở theo các nội dung quy định tại điểm a khoản này.

c) Cơ sở được thực hiện hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá sau 10 ngày kể từ ngày trực tiếp gửi văn bản thông báo về hoạt động của cơ sở đến Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động.

d) Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cấp phiếu tiếp nhận văn bản thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở khi nhận được văn bản và tạo điều kiện, hướng dẫn, kiểm tra đối với các cơ sở trong suốt quá trình hoạt động.

B. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI

I. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập quy định tại các Điều 23, 24, 25 và 26 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Về môi trường và vị trí: Cơ sở phải đặt tại địa điểm thuận tiện về tiếp cận giao thông, trường học, bệnh viện, không khí trong lành có lợi cho sức khỏe của đối tượng; có điện, nước sạch phục vụ cho sinh hoạt.

2. Về cơ sở vật chất

Cơ sở phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất sau:

a) Diện tích đất tự nhiên: Bình quân 20 m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/đối tượng ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải đảm bảo tối thiểu 40 m²/đối tượng ở khu vực thành thị, 50 m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 60 m²/đối tượng ở khu vực miền núi.

b) Diện tích phòng ở của đối tượng bình quân tối thiểu 6 m²/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 8 m²/đối tượng. Phòng ở phải được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của đối tượng.

c) Cơ sở phải có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện).

d) Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tiếp cận và sử dụng thuận tiện.

3. Về nhân viên trợ giúp xã hội

a) Người đứng đầu cơ sở phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.

b) Nhân viên trợ giúp xã hội phải có sức khỏe để thực hiện trợ giúp xã hội đối tượng; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; có kỹ năng để trợ giúp xã hội đối tượng.

c) Có đội ngũ nhân viên trợ giúp xã hội bảo đảm đủ về số lượng, trình độ chuyên môn đạt tiêu chuẩn phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của cơ sở; Có nhân viên trực tiếp tư vấn, chăm sóc đối tượng.

4. Hoạt động bảo đảm công khai, minh bạch trong cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp và công tác xã hội theo đúng quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội và pháp luật có liên quan.

II. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại Điều 44 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Người đứng đầu, nhân viên của cơ sở phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội; không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.

2. Có nhân viên trợ giúp xã hội cho đối tượng.

3. Đáp ứng các điều kiện cơ bản về nhà ở, nhà bếp, điện, nước phục vụ sinh hoạt hằng ngày cho đối tượng.

4. Hoạt động bảo đảm công khai, minh bạch trong cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp và công tác xã hội theo đúng quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội và pháp luật có liên quan.

III. Tổ chức thực hiện

1. Người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố (nơi đặt trụ sở chính của cơ sở) trước khi tổ chức hoạt động 05 ngày làm việc (*theo Mẫu số 01 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này*). Sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của cơ sở, Sở Y tế có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại khoản B.I Mục này.

Trường hợp cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội không đáp ứng các yêu cầu nêu tại khoản B.I Mục này, Sở Y tế có thẩm quyền tạm dừng hoạt động trong thời gian tối đa 06 tháng để cơ sở kiện toàn các yêu cầu theo thông báo của Sở Y tế. Trước khi cơ sở hoạt động trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc đã thực hiện khắc phục và đáp ứng các yêu cầu theo Thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ sở nhận được Thông báo của Sở Y tế về tạm dừng hoạt động để kiện toàn các yêu cầu, nếu cơ sở không đáp ứng yêu cầu thì Sở Y tế có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Cơ sở có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của đối tượng trong thời gian tạm dừng hoạt động hoặc khi chấm dứt hoạt động.

2. Đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn:

Người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi đặt trụ sở chính của cơ sở) trước khi tổ chức hoạt động 05 ngày làm việc (*theo Mẫu số 01 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này*). Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại khoản B.II Mục này.

Trường hợp cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội không đáp ứng các yêu cầu nêu tại khoản B.II Mục này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền tạm dừng hoạt động trong thời gian tối đa 03 tháng để cơ sở kiện toàn các yêu cầu theo thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trước khi cơ sở hoạt động trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc đã thực hiện khắc phục và đáp ứng các yêu cầu theo Thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ sở nhận được Thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tạm dừng hoạt động để kiện toàn các yêu cầu, nếu cơ

sở không đáp ứng yêu cầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Cơ sở có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của đối tượng trong thời gian tạm dừng hoạt động hoặc khi chấm dứt hoạt động.

IV. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở vật chất của cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26 và Điều 44 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP và phần V mục 2 phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN TRONG GIA DỤNG Y TẾ

I. Tổ chức, cá nhân sản xuất chế phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu về nhân sự

Có ít nhất 01 người chuyên trách về an toàn hóa chất, có trình độ từ trung cấp về hóa học trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở sản xuất.

3. Yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

a) Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.

b) Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.

c) Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.

d) Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.

đ) Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.

e) Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ.

Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

g) Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.

h) Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây đê bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.

i) Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

k) Công nghệ sản xuất hóa chất được lựa chọn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất, ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ.

l) Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

m) Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc xếp, vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

n) Vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc xếp, vận chuyển.

o) Các hóa chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

p) Hóa chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.

q) Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.

r) Hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

s) Thiết bị san chiết, đóng gói hóa chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

t) Người lao động trực tiếp san chiết, đóng gói hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất.

u) Có phòng kiểm nghiệm được thành phần và hàm lượng hoạt chất của chế phẩm do cơ sở sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất không có phòng kiểm nghiệm thì phải có hợp đồng thuê cơ sở kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025.

v) Trước khi thực hiện sản xuất chế phẩm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở sản xuất gửi Thông báo (theo Mẫu số 02 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

4. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng y tế quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và phần I mục 2 Phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

II. Cắt giảm điều kiện đối với cơ sở kiểm nghiệm

1. Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm nghiệm quy định tại Điều 10 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

b) Được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189.

c) Trước khi thực hiện kiểm nghiệm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở kiểm nghiệm gửi Thông báo (theo Mẫu số 03 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

2. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở kiểm nghiệm chế phẩm quy định tại Điều 10 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP và phần II mục 2 Phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

III. Cắt giảm điều kiện đối với cơ sở khảo nghiệm

1. Tổ chức thực hiện hoạt động khảo nghiệm quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

b) Người phụ trách bộ phận khảo nghiệm có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khảo nghiệm chế phẩm.

c) Có phòng khảo nghiệm được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189. Trường hợp có hoạt động dịch vụ thử nghiệm thì hoạt động thử nghiệm phải được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

d) Có các chủng côn trùng, vi khuẩn, vi rút đủ cho quy trình khảo nghiệm.

đ) Trước khi thực hiện khảo nghiệm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở khảo nghiệm gửi Thông báo (theo Mẫu số 04 kèm theo Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

2. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở khảo nghiệm chế phẩm quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và phần III mục 2 Phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

IV. Cắt giảm điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 41 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

b) Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về cách đọc thông tin trên nhãn chế phẩm;

c) Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về Kỹ thuật diệt côn trùng, diệt khuẩn phù hợp với dịch vụ mà cơ sở cung cấp.

d) Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về Sử dụng và thái độ an toàn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

đ) Trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm gửi Thông báo (theo Mẫu số 05 kèm theo Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

2. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 41 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và phần IV mục 2 phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

TÊN CƠ SỞ TGXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-.....

....., ngày tháng năm 20...

Về việc thông báo hoạt
động của cơ sở TGXH

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ TGXH

Kính gửi:

Căn cứ pháp lý:

1. Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở, số điện thoại, số fax

.....

2. Họ và tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, hộ chiếu/số định danh cá nhân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các sáng lập viên hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức

3. Loại hình cơ sở:

4. Địa bàn hoạt động:.....

5. Đối tượng phục vụ.....

6. Chức năng.....

7. Các nhiệm vụ của cơ sở.....

8. Vốn điều lệ; vốn của doanh nghiệp thành lập (vốn đầu tư).....

9. Thông tin đăng ký thuế.....

10. Số chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc Số hợp đồng cho thuê, mượn đất đai, cơ sở vật chất và tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở.

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹....., ngày tháng năm 20...

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN SẢN XUẤT CHẾ PHẨM

Kính gửi:².....

1. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ trụ sở:.....³.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website (nếu có):.....

2. Người đại diện theo pháp luật của cơ sở sản xuất:

Họ và tên:.....

Điện thoại cố định:..... Điện thoại di động:.....

Fax:..... Email:.....

3. Địa chỉ nơi sản xuất:.....⁴.....

4. Thông báo lần đầu ⁵

Thông báo lại

5. Các chế phẩm do cơ sở sản xuất:

| STT | Tên chế phẩm | Dạng chế phẩm | Quy mô (..... ⁶/năm) | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------|------------------------------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở sản xuất của chúng tôi đủ điều kiện sản xuất chế phẩm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

| | | |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1 | Bản kê khai nhân sự | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Văn bản phân công người điều hành sản xuất (đối với cơ sở sử dụng hóa chất nguy hiểm) | <input type="checkbox"/> |

| | | |
|---|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 3 | Sơ đồ mặt bằng nhà xưởng, kho | <input type="checkbox"/> |
| 4 | Danh mục trang thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất và ứng cứu sự cố hóa chất | <input type="checkbox"/> |

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Địa danh.

² Sở Y tế nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở.

³ Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

⁴ Nếu trùng với địa chỉ nơi đăng ký kinh doanh thì ghi “tại trụ sở”.

⁵ Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.

⁶ Đơn vị trọng lượng hoặc thể tích.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹....., ngày tháng năm 20...

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM

Kính gửi: Sở Y tế

1. Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:

Email:..... Website (nếu có):.....

2. Địa chỉ phòng kiểm nghiệm:

3. Thông báo lần đầu ²

Thông báo lại

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở kiểm nghiệm của chúng tôi đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

| | | |
|---|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1 | Danh mục tên các hoạt chất mà cơ sở có khả năng kiểm nghiệm | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Giấy chứng nhận đạt được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189 | <input type="checkbox"/> |

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹Địa danh.

²Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹, ngày tháng năm 20...

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

Kính gửi: Sở Y tế

1. Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website (nếu có):

2. Thông báo lần đầu ²

Thông báo lại

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở khảo nghiệm của chúng tôi đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm chế phẩm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

| | | |
|---|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1 | Danh mục tên các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở có khả năng khảo nghiệm | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Bản kê khai nhân sự | <input type="checkbox"/> |
| 3 | Giấy chứng nhận được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189 | <input type="checkbox"/> |

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Địa danh.

² Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹....., ngày tháng năm 20...

**THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN CUNG CẤP
DỊCH VỤ DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN BẰNG CHẾ PHẨM**

Kính gửi:.....².....

1. Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở: ³

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:.....Website (nếu có):.....

2. Thông báo lần đầu ⁴

Thông báo lại

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở của chúng tôi đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

| | | |
|---|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1 | Danh mục các dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn do cơ sở cung cấp | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Danh sách người được tập huấn kiến thức có xác nhận của chủ cơ sở | <input type="checkbox"/> |

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹Địa danh.

²Sở Y tế nơi cơ sở cung cấp dịch vụ đặt trụ sở.

³Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

⁴Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.

Phụ lục I.11

CẤT GIẢM, ĐƠN GIẢM HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mục 1

CẤT GIẢM, ĐƠN GIẢM HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 2 và 3 Điều 26 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 4 Điều 18 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường theo Mẫu số 01 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự thực hiện:

a) Thành lập trường trung học phổ thông công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.I.1 Mục này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập trường trung học phổ thông công lập;

b) Cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.I.1 Mục này qua Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định việc đáp ứng điều kiện cho phép thành lập trường theo quy định tại khoản A.I Mục 2 Nghị quyết này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục; trường hợp không cho phép thành lập trường thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 28 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; khoản 2 và 3 Điều 19 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để thay thế thành phần hồ sơ văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu về văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức nộp bổ sung giấy tờ này theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

c) Đối với trường trung học phổ thông tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.II.1 Mục này qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định việc đáp ứng các điều kiện cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường theo quy định tại khoản

A.II Mục 2 Nghị quyết này và tổ chức thẩm định thực tế tại nhà trường (nếu cần thiết). Nếu đủ điều kiện, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục; trường hợp không cho phép nhà trường hoạt động giáo dục thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

III. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 3 và 4 Điều 30 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 21 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách nhà trường theo Mẫu số 02 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự thực hiện:

a) Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.III.1 Mục này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông và Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách.

b) Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.III.1 Mục này qua Công dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá sự cần thiết, tính khả thi và các nội dung có liên quan đến đề nghị sáp nhập, chia, tách nhà trường và tổ chức thẩm định thực tế (nếu cần thiết); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách nhà trường; trường hợp không cho phép sáp nhập, chia, tách nhà trường thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách nhà trường (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Ngay sau khi quyết định sáp nhập, chia, tách nhà trường có hiệu lực, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách.

IV. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản 3 và 4 Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 22 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân thành lập trường theo Mẫu số 03 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này

2. Trình tự thực hiện:

a) Giải thể trường trung học phổ thông công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.IV.1 Mục này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giải thể trường trung học phổ thông.

b) Giải thể trường trung học phổ thông tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.IV.1 Mục này qua Công dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, đánh giá sự cần thiết, tính khả thi và các nội dung có liên quan đến đề nghị giải thể nhà trường; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể nhà trường; trường hợp không cho phép giải thể nhà trường thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể nhà trường (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

V. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 28 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; khoản 2 và 3 Điều 19 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để thay thế thành phần hồ sơ văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu về văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức nộp bổ sung giấy tờ này theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

c) Đối với trường trung học cơ sở tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.V.1 Mục này qua Công dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Phòng Văn hóa - Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định việc đáp ứng các điều kiện cho phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học cơ sở quy định tại khoản A.III Mục 2 Nghị quyết này và tổ chức thẩm định thực tế tại nhà trường (nếu cần thiết); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép hoạt

động giáo dục đối với nhà trường; trường hợp không cho phép nhà trường hoạt động giáo dục thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

VI. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 18 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 12 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để thay thế thành phần hồ sơ văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu về văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức nộp bổ sung giấy tờ này theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

c) Đối với trường tiểu học tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.VI.1 Mục này qua Công dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Phòng Văn hóa - Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định việc đáp ứng các điều kiện cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học theo quy định tại

khoản A.IV Mục 2 Nghị quyết này và tổ chức thẩm định thực tế tại nhà trường (nếu cần thiết); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường; trường hợp không cho phép nhà trường hoạt động giáo dục thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

B. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

I. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 2 và 3 Điều 81 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (Nghị định số 125/2024/NĐ-CP), khoản 2 và 3 Điều 52 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

II. Thủ tục Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 83 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 53 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

III. Thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; điểm b và c khoản 2 Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.III Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

IV. Thủ tục Giải thể trường dành cho người khuyết tật quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b và c khoản 3 Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc giải thể trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo thủ tục giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản A.IV Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

V. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 3 và 4 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 55 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VI. Thủ tục Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 3 và 4 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 55 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở thực hiện theo các thủ tục tương ứng như sau:

1. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học thực hiện theo thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.VI Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

2. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao

nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.V Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VII. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 2 và 3 Điều 76 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 49 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VIII. Thủ tục Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 78 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 50 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

IX. Thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b và c khoản 2 Điều 51 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.III Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

X. Thủ tục Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) quy định tại khoản 3 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b và c khoản 3 Điều 51 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo thủ tục giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản A.IV Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XI. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP,

khoản 2 Điều 46 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XII. Thủ tục Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 Điều 47 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XIII. Thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 48 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.III Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XIV. Thủ tục Giải thể trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 48 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc giải thể trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo thủ tục giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản A.IV Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XV. Không thực hiện thủ tục Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Việc tổ chức hoạt động giáo dục trở lại của trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo quy định sau:

1. Hết thời hạn đình chỉ, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, trường dành cho người khuyết tật tự tổ chức hoạt động giáo dục

trở lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định.

2. Trước khi hoạt động giáo dục trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, trường dành cho người khuyết tật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đã khắc phục các nguyên nhân bị đình chỉ, kèm theo tài liệu minh chứng (nếu có) và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động giáo dục của trường dành cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện không bảo đảm điều kiện thì xử lý theo thẩm quyền.

XVI. Không thực hiện thủ tục Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm c khoản 1 Điều 51 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Việc tổ chức hoạt động giáo dục trở lại của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo quy định sau:

1. Hết thời hạn đình chỉ, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tự tổ chức hoạt động giáo dục trở lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định.

2. Trước khi hoạt động giáo dục trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đã khắc phục các nguyên nhân bị đình chỉ, kèm theo tài liệu minh chứng (nếu có) và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động giáo dục của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện không bảo đảm điều kiện thì xử lý theo thẩm quyền.

XVII. Không thực hiện thủ tục Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Việc tổ chức hoạt động giáo dục trở lại của trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo quy định sau:

1. Hết thời hạn đình chỉ, khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, trường trung học phổ thông chuyên tự tổ chức hoạt động giáo dục trở lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định.

2. Trước khi hoạt động giáo dục trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, trường trung học phổ thông chuyên có trách nhiệm công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đã khắc phục các nguyên nhân bị đình chỉ, kèm theo tài liệu minh chứng (nếu có).

3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động giáo dục của trường trung học phổ thông theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện không bảo đảm điều kiện thì xử lý theo thẩm quyền.

C. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

I. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, điểm a, b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội tại Điều 9 và 10 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP

1. Hoạt động liên kết giáo dục với nước ngoài và việc triển khai nội dung giáo dục tích hợp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục tư thục của các nhà đầu tư trong nước đầu tư và cơ sở giáo dục công lập của thành phố Hà Nội quyết định và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện trên cơ sở đáp ứng mục tiêu và các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam và các tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

2. Cơ sở giáo dục khi thực hiện liên kết giáo dục để triển khai chương trình giáo dục tích hợp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm đối tác nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp; được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng trong lĩnh vực giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông;

b) Bảo đảm chương trình giáo dục tích hợp được Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; không gây quá tải cho người học; bảo đảm tính ổn định và quyền lợi của người học;

c) Bảo đảm đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình liên kết;

d) Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá, công nhận kết quả học tập và cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật có liên quan;

d) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và các hình thức phù hợp khác;

e) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về toàn bộ hoạt động liên kết giáo dục.

3. Chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi triển khai hoạt động liên kết giáo dục, cơ sở giáo dục có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở;

b) Cập nhật đầy đủ thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định;

c) Công khai thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và các hình thức phù hợp khác.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền có trách nhiệm công khai thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên địa bàn trên Cổng thông tin điện tử; thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết giáo dục; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

II. Không thực hiện thủ tục Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục quy định tại Điều 11 và 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, điểm a và b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; không thực hiện thủ tục Gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại Điều 12 và 13 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP

1. Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục đã được cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục có giá trị trong suốt quá trình các bên liên kết thực hiện hoạt động liên kết giáo dục; trừ trường hợp bị đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục do cơ sở giáo dục quyết định trên cơ sở đáp ứng các điều kiện bảo đảm hoạt động liên kết giáo dục theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 12 và 14 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 1, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; khoản E.I mục 2 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Trường hợp có sự điều chỉnh làm thay đổi nội dung liên kết giáo dục đang thực hiện (bao gồm cả các nội dung liên kết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực), các bên liên kết có

trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo, kèm tài liệu minh chứng (nếu có) chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi thực hiện điều chỉnh, thay đổi; đồng thời, công khai nội dung liên kết giáo dục đã điều chỉnh, thay đổi trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết giáo dục trên địa bàn; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

III. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết quy định tại Điều 13 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; không thực hiện thủ tục Chấm dứt liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 14 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP

1. Trường hợp chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, các bên liên kết có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục trước ít nhất 22 ngày, kèm theo phương án chấm dứt hoạt động, bao gồm các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động và phương án giải quyết tài chính, tài sản; đồng thời, công khai phương án chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục trên trang thông tin điện tử (nếu có) và tại cơ sở giáo dục.

b) Việc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục chỉ được thực hiện sau khi các bên liên kết đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ đối với người học, người lao động và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Các bên liên kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục và thực hiện bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của tổ chức khi chấm dứt hoạt động; xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

IV. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại khoản 1 Điều 21, Điều 22, khoản 1 Điều 23, Điều 24 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP

1. Hoạt động liên kết đào tạo do cơ sở giáo dục đại học quyết định và chịu trách nhiệm trên cơ sở đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn chương trình đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm:

a) Duy trì, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định tại Điều 16, Điều 17, khoản 1 Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP;

b) Cập nhật thông tin về hoạt động liên kết đào tạo vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học;

c) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về việc liên kết đào tạo trình độ đại học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học trong suốt quá trình đào tạo. Thông tin công khai bao gồm: Các bên tham gia liên kết đào tạo (tên của bên liên kết Việt Nam và nước ngoài; số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của các bên tham gia liên kết), tên liên kết đào tạo, ngành và trình độ đào tạo, đối tượng tuyển sinh, thời gian học, hình thức, phương thức liên kết đào tạo, thời lượng chương trình đào tạo, ngoại ngữ sử dụng trong quá trình giảng dạy, giảng viên tham gia đào tạo, số lượng tuyển sinh mỗi khóa, số khóa tuyển sinh/năm, địa chỉ thực hiện liên kết đào tạo, tên bằng tốt nghiệp và tên cơ sở giáo dục cấp bằng tốt nghiệp, mức thu học phí (toàn khóa hoặc theo năm học);

d) Bảo đảm việc tổ chức liên kết đào tạo phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về hoạt động liên kết đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

V. Không thực hiện thủ tục Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại các khoản 1, 2, 5 và 6 Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP

1. Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo có hiệu lực thi hành trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục có giá trị trong suốt quá trình các bên liên kết, trừ trường hợp bị đình chỉ hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật.

2. Việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo do cơ sở giáo dục đại học quyết định trên cơ sở đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định

tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung, thay thế tại Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

3. Khi thực hiện gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm:

a) Bảo đảm việc gia hạn, điều chỉnh phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

b) Thực hiện công khai và cập nhật thông tin gia hạn, điều chỉnh trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học và cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định gia hạn, điều chỉnh.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VI. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ tiến sĩ theo đề nghị của các bên liên kết quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

1. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP do cơ sở giáo dục đại học quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên kết.

2. Khi chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học theo quy định của pháp luật; có phương án xử lý đối với người học đang theo học;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học;

d) Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo.

3. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo phải bảo đảm:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung thỏa thuận giữa các bên liên kết;

b) Không làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành chương trình đào tạo của người học;

c) Không làm phát sinh tranh chấp hoặc khiếu kiện liên quan đến quyền lợi của người học và các bên liên kết.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VII. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 21, Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP; Điều 4 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài do các bên liên kết tổ chức thi tại Việt Nam quyết định và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, các bên liên kết có trách nhiệm:

a) Chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi triển khai hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi các bên liên kết đặt địa điểm tổ chức thi;

b) Duy trì, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung, thay thế tại Nghị định số 124/2024/NĐ-CP;

c) Bảo đảm tổ chức thi công khai, an toàn, nghiêm túc, khách quan, đánh giá đúng năng lực ngoại ngữ của người dự thi, tuân thủ đúng quy định của cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ nước ngoài; không để xảy ra tình trạng lộ, lọt đề thi;

d) Công khai bằng tiếng Việt và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị liên kết tổ chức thi khi thực hiện và cập nhật trong quá trình thực hiện. Thông tin công khai gồm: Thông tin về chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài: tên, mẫu, thời hạn cấp chứng chỉ, giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ trên thế giới và tại Việt Nam; lịch thi (bao gồm thời gian, địa điểm thi); quy trình đăng ký dự thi, quy trình tổ chức thi; quy chế hoặc quy định về việc tổ chức thi, đề thi mẫu; quyền hạn và trách nhiệm của người dự thi; lệ phí thi, các loại phí khác (nếu có); cách thức tra cứu kết quả thi; số điện thoại, email, đường dây nóng (nếu có) để tiếp nhận, xử lý các vấn đề liên quan, bảo đảm quyền và lợi ích của người dự thi;

đ) Cung cấp đầy đủ, rõ ràng cách thức tra cứu kết quả thi; chịu trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các thắc mắc của người dự thi về quyền dự thi, kết quả thi, cấp chứng chỉ; chịu trách nhiệm xác minh kết quả thi, cấp chứng chỉ khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

e) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VIII. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

1. Trường hợp chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, các bên liên kết có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc chấm dứt liên kết trước ít nhất 10 ngày làm việc, kèm theo phương án chấm dứt liên kết, bao gồm các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động và phương án giải quyết tài chính, tài sản (nếu có).

b) Các bên liên kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấm dứt hoạt động liên kết và thực hiện bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt liên kết theo quy định của pháp luật.

IX. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường cao đẳng tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường cao đẳng được thực hiện như sau:

1. Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài do trường cao đẳng tự chủ quyết định và chịu trách nhiệm trên cơ sở đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài, trường cao đẳng có trách nhiệm:

a) Duy trì, đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP;

b) Chậm nhất 30 ngày trước khi tổ chức tuyển sinh đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cập nhật thông tin về hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài vào Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp. Thông tin bao gồm: thông tin các bên tham gia liên kết đào tạo (cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam, tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nước ngoài) về tên, địa chỉ, văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân; thỏa thuận, hợp đồng liên kết đào tạo; nội dung, hình thức liên kết đào tạo; thời gian, trình độ đào tạo; địa điểm đào tạo; quy mô; đối tượng tuyển sinh; văn bằng, chứng chỉ được cấp; các điều kiện đảm bảo thực hiện việc liên kết đào tạo; mức thu học phí; cam kết của các bên trong việc thực hiện liên kết đào tạo (không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nội dung có liên quan khác);

c) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về việc liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường trong suốt quá trình đào tạo. Các thông tin công khai bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Bảo đảm việc tổ chức liên kết đào tạo phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết đào tạo đối với trường cao đẳng; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

X. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường cao đẳng quy định tại Điều 29 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

1. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo do trường cao đẳng quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên kết.

2. Khi chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, trường cao đẳng có trách nhiệm:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động có liên quan theo quy định của pháp luật; có phương án xử lý đối với người học đang theo học;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường;

d) Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo vào Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp và thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi trường đặt trụ sở chính hoặc phân hiệu và cơ quan chủ quản trường (nếu có);

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài phải bảo đảm:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung thỏa thuận giữa các bên liên kết;

b) Không làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành chương trình đào tạo của người học;

c) Không làm phát sinh tranh chấp hoặc khiếu kiện liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người học và các bên liên kết.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

XI. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trường trung học nghề quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trường trung học nghề được thực hiện như sau:

1. Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài do trường trung cấp, trường trung học nghề quyết định và chịu trách nhiệm trên cơ sở đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài, trường trung cấp, trường trung học nghề có trách nhiệm:

a) Duy trì, đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP;

b) Cập nhật thông tin về hoạt động liên kết đào tạo vào cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp. Thông tin bao gồm: thông tin các bên tham gia liên kết

đào tạo (cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam, tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nước ngoài) về tên, địa chỉ, văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân; thỏa thuận, hợp đồng liên kết đào tạo; nội dung, hình thức liên kết đào tạo; thời gian, trình độ đào tạo; địa điểm đào tạo; quy mô; đối tượng tuyển sinh; văn bằng, chứng chỉ được cấp; các điều kiện đảm bảo thực hiện việc liên kết đào tạo; mức thu học phí; cam kết của các bên trong việc thực hiện liên kết đào tạo (không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nội dung có liên quan khác);

c) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về việc liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường trong suốt quá trình đào tạo. Các thông tin công khai bảo đảm theo quy định tại điểm C.XI.2.b Mục này;

d) Bảo đảm việc tổ chức liên kết đào tạo phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trường trung học nghề; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

XII. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trường trung học nghề quy định tại Điều 29 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

1. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài do trường trung cấp, trường trung học nghề quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên kết.

2. Khi chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, trường trung cấp, trường trung học nghề có trách nhiệm:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động có liên quan theo quy định của pháp luật; có phương án xử lý đối với người học đang theo học;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường;

d) Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài vào cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp và thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi trường đặt trụ sở chính hoặc phân hiệu và cơ quan chủ quản trường (nếu có);

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài phải bảo đảm:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung thỏa thuận giữa các bên liên kết;

b) Không làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành chương trình đào tạo của người học;

c) Không làm phát sinh tranh chấp hoặc khiếu kiện liên quan đến quyền lợi của người học và các bên liên kết.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

D. HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

I. Không thực hiện thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, khoản 31 Luật số 123/2025/QH15, Điều 107 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập theo quy định của pháp luật có liên quan (đối với tổ chức kinh tế thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ) và được thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng đã được thành lập hoặc cho phép thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục.

3. Kể từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp được thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi đảm bảo các tiêu chuẩn hoạt động theo quy định.

II. Không thực hiện thủ tục Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số

43/2019/QH14, khoản 31 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15, khoản 1, 2 và 3 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục được quản lý theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng điều kiện hoạt động, công khai thông tin, chịu trách nhiệm giải trình và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu hoạt động phù hợp với phạm vi kiểm định, bao gồm cơ cấu tổ chức, đội ngũ nhân sự, kiểm định viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và hệ thống lưu trữ dữ liệu đáp ứng yêu cầu thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo phạm vi hoạt động; có quy chế và cơ chế hoạt động bảo đảm độc lập về tổ chức, nhân sự, tài chính và chuyên môn; không có xung đột lợi ích với cơ sở giáo dục được kiểm định; có cơ chế kiểm soát nội bộ, giám sát chất lượng hoạt động kiểm định, xử lý khiếu nại, phản ánh, kiến nghị; thực hiện công khai, báo cáo, cập nhật dữ liệu và chịu sự kiểm tra, giám sát, đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định về giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chậm nhất 30 ngày trước khi triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo quy định; công khai thông tin hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công khai, cập nhật.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm cập nhật dữ liệu, thực hiện chế độ báo cáo, công khai kết quả kiểm định và các thông tin theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ, dữ liệu, kết quả kiểm định và hoạt động nghề nghiệp của kiểm định viên thuộc tổ chức quản lý.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục; ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện hậu kiểm, kiểm tra, giám sát; công khai thông tin phục vụ quản lý; đình chỉ hoạt động, thu hồi quyền hoạt động kiểm định và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

III. Không thực hiện thủ tục Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 3 Điều 110 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Việc tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện như sau:

1. Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ và bảo đảm đáp ứng các yêu cầu hoạt động theo quy định, tổ chức được tiếp tục hoạt động kiểm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tiếp tục hoạt động.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày tiếp tục hoạt động, tổ chức kiểm định có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu, thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, kèm theo tài liệu minh chứng việc đã khắc phục nguyên nhân dẫn đến đình chỉ và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các yêu cầu hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

IV. Không thực hiện thủ tục Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại khoản 5 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

Việc mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động kiểm định được thực hiện theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì các tiêu chuẩn chuyên môn bắt buộc trong quá trình hoạt động, công khai thông tin và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục khi mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động phải bảo đảm:

a) Có đội ngũ kiểm định viên đáp ứng yêu cầu chuyên môn và phù hợp với phạm vi hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

b) Có năng lực chuyên môn, hệ thống quản trị và bảo đảm chất lượng nội bộ phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

c) Có cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

d) Có nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì hoạt động kiểm định;

đ) Bảo đảm tính độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích trong hoạt động kiểm định.

2. Chậm nhất 20 ngày làm việc trước khi mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cập nhật đầy đủ thông

tin về việc đáp ứng điều kiện hoạt động, phạm vi hoạt động kiểm định trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định; công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng điều kiện đối với phạm vi hoạt động mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung; có trách nhiệm cập nhật, công khai thông tin về phạm vi hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định theo phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

V. Không thực hiện thủ tục Gia hạn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định được duy trì trên cơ sở tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục tiếp tục đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì các tiêu chuẩn chuyên môn bắt buộc trong quá trình hoạt động, công khai thông tin và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm:
 - a) Duy trì tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;
 - b) Duy trì cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động bảo đảm tính độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích và có cơ chế kiểm soát nội bộ;
 - c) Duy trì đội ngũ kiểm định viên đáp ứng yêu cầu chuyên môn và phù hợp với phạm vi hoạt động kiểm định;
 - d) Duy trì cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm định;
 - đ) Bảo đảm nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động kiểm định;
 - e) Duy trì quy trình kiểm định và hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm cập nhật thông tin hoạt động, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc duy trì các yêu cầu hoạt động trong suốt quá trình hoạt động kiểm định.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các yêu cầu hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VI. Không thực hiện thủ tục Giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, khoản 31 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15, khoản 3 và 4 Điều 111 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Tổ chức kiểm định chất lượng công lập đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục; việc giải thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập (tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 283/2025/NĐ-CP).

2. Tổ chức kiểm định chất lượng tư thực đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục; việc giải thể thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chấm dứt hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất 22 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động; đồng thời, công khai thông tin chấm dứt hoạt động trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có) và công khai tại trụ sở của tổ chức.

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các hoạt động kiểm định đã thực hiện; hoàn thành hoặc xử lý các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng kiểm định đã ký theo quy định; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Lưu trữ, bàn giao, bảo đảm tính đầy đủ của hồ sơ, dữ liệu kiểm định theo quy định; cập nhật thông tin về việc chấm dứt hoạt động theo quy định trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện cập nhật, công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của tổ chức khi chấm dứt hoạt động; xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

VII. Không thực hiện thủ tục Công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, khoản 31 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15, Điều 113 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo cơ chế đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì các tiêu chuẩn chuyên môn bắt buộc trong quá trình hoạt động, công khai thông tin và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm việc thực hiện các tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của nước sở tại; được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận hoặc cho phép hoạt động trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục; có kinh nghiệm hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục phù hợp với phạm vi hoạt động tại Việt Nam; bảo đảm tính độc lập, khách quan, minh bạch trong hoạt động kiểm định; thực hiện chế độ báo cáo, công khai thông tin, lưu trữ dữ liệu và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trước khi thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục tại Việt Nam, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cung cấp, công khai và duy trì thông tin phục vụ công tác quản lý, giám sát theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của thông tin đã công khai, cung cấp.

3. Trong quá trình hoạt động tại Việt Nam, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài có trách nhiệm cập nhật kịp thời các thay đổi liên quan đến hoạt động kiểm định, đội ngũ kiểm định viên và các thông tin có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo, công khai kết quả kiểm định và các thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam có trách nhiệm lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục; ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; thực hiện kiểm tra hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; công khai thông tin phục vụ quản lý, giám sát; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam về kiểm định chất lượng giáo dục.

VIII. Không thực hiện thủ tục Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam quy định tại Điều 113 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động kiểm định được thực hiện theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng điều kiện, công khai thông tin và chịu sự hậu kiểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài khi điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động phải bảo đảm:

a) Có đội ngũ kiểm định viên đáp ứng yêu cầu chuyên môn và phù hợp với phạm vi hoạt động kiểm định điều chỉnh, bổ sung;

b) Có năng lực chuyên môn, hệ thống quản trị và bảo đảm chất lượng nội bộ phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động kiểm định điều chỉnh, bổ sung;

c) Có cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

d) Bảo đảm tính độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích trong hoạt động kiểm định.

2. Chậm nhất 20 ngày làm việc trước khi thực hiện điều chỉnh, bổ sung, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Cập nhật kịp thời các thay đổi liên quan đến điều kiện hoạt động, phạm vi hoạt động, đội ngũ kiểm định viên trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu;

c) Công khai nội dung điều chỉnh, bổ sung trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

Việc thực hiện hoạt động kiểm định theo phạm vi điều chỉnh chỉ được tiến hành sau khi hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản này.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về việc đáp ứng, duy trì các điều kiện đối với phạm vi hoạt động điều chỉnh hoặc bổ sung; có trách nhiệm cập nhật, công khai thông tin về phạm vi hoạt động kiểm định điều chỉnh hoặc bổ sung; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

IX. Không thực hiện thủ tục Đổi tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại Điều 9 Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT

1. Tổ chức kiểm định chất lượng công lập đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định

về hoạt động kiểm định giáo dục; việc đổi tên thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 283/2025/NĐ-CP.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng tự thực đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục; việc đổi tên thực hiện theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kinh tế (tại Luật Doanh nghiệp).

3. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi đổi tên có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc đổi tên; công khai thông tin đổi tên trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có) và công khai tại trụ sở của tổ chức.

b) Bảo đảm việc thay đổi tên không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của tổ chức đối với toàn bộ hoạt động kiểm định đã và đang thực hiện; tổ chức tiếp tục chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết quả kiểm định; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thực hiện cập nhật, công khai thông tin về việc đổi tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu, bảo đảm tính chính xác, thống nhất của dữ liệu phục vụ công tác quản lý và giám sát. Bộ Giáo dục và Đào tạo theo dõi, phát hiện các trường hợp có dấu hiệu bất thường liên quan đến việc thay đổi tên để thực hiện kiểm tra, xử lý theo quy định, bảo đảm không phát sinh hành vi lợi dụng việc thay đổi tên để trốn tránh trách nhiệm.

Đ. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Không thực hiện thủ tục Cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 18 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

1. Việc công nhận tư cách kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chuyên môn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; đạt yêu cầu sát hạch đánh giá năng lực kiểm định viên theo quy định.

2. Cá nhân đáp ứng quy định tại khoản 1 được xác thực tư cách kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp và được ghi nhận thông tin trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Thông tin

kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp được quản lý trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu bao gồm: họ tên, mã số để định danh quản lý, phạm vi hoạt động, tình trạng hiệu lực, quá trình tham gia hoạt động kiểm định và các thông tin cần thiết khác theo quy định.

3. Kiểm định viên có trách nhiệm duy trì các điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn trong quá trình hoạt động; cập nhật kịp thời các thông tin cá nhân, thông tin chuyên môn và tình trạng hoạt động trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và việc sử dụng tư cách kiểm định viên.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức sát hạch, quản lý, vận hành hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định viên; công khai danh sách kiểm định viên đủ điều kiện hoạt động; giám sát hoạt động của kiểm định viên thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát hoặc áp dụng biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; Quy định việc tạm dừng, hủy bỏ tư cách kiểm định viên trong trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc vi phạm quy định.

5. Thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp đã cấp có giá trị đến hết thời hạn ghi nhận hoặc đến thời điểm chuyển đổi dữ liệu theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

II. Không thực hiện thủ tục Cấp lại thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 19 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

1. Việc quản lý thông tin và hiệu lực của kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp được thực hiện trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Việc tiếp tục duy trì hiệu lực hoạt động của kiểm định viên được thực hiện trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu trên cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chuyên môn theo quy định; có tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong thời hạn hiệu lực trước đó theo tiêu chí do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Trường hợp kiểm định viên không đáp ứng một trong các yêu cầu duy trì hiệu lực hoạt động, gồm: tiêu chuẩn, điều kiện chuyên môn theo quy định; yêu cầu về tham gia hoạt động liên quan đến kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong thời hạn hiệu lực trước đó theo tiêu chí do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, thì tình trạng hiệu lực hoạt động của kiểm định viên trên hệ thống được chuyển sang không còn hiệu lực. Kiểm định viên chỉ được tiếp tục tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp sau khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu duy trì hiệu lực hoạt động và được cập nhật, xác thực tình trạng hiệu lực trên

hệ thống; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các yêu cầu trong quá trình tham gia hoạt động kiểm định.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định viên; quy định tiêu chí gia hạn hiệu lực, cập nhật thông tin và xác thực dữ liệu; thực hiện kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm theo quy định.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP

1. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được xác lập thông qua Quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định của cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của người đứng đầu tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và việc công bố công khai trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có giá trị sử dụng thay thế Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong các hoạt động quản lý nhà nước và giao dịch có liên quan.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm công bố công khai kết quả kiểm định; cập nhật dữ liệu; lưu trữ hồ sơ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của kết quả kiểm định.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định theo quy định của pháp luật.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP.

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục được quản lý theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng điều kiện hoạt động, công khai thông tin, chịu trách nhiệm giải trình và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu hoạt động phù hợp với phạm vi kiểm định, bao gồm cơ cấu tổ chức, đội ngũ nhân sự, kiểm định viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và hệ thống lưu trữ dữ liệu đáp ứng yêu cầu thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo phạm vi hoạt động; có quy chế và cơ chế hoạt động bảo đảm độc

lập về tổ chức, nhân sự, tài chính và chuyên môn; không có xung đột lợi ích với cơ sở giáo dục được kiểm định; có cơ chế kiểm soát nội bộ, giám sát chất lượng hoạt động kiểm định, xử lý khiếu nại, phản ánh, kiến nghị.

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thực hiện công khai, báo cáo, cập nhật dữ liệu và chịu sự kiểm tra, giám sát, đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định về giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chậm nhất 30 ngày trước khi triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo quy định; công khai thông tin hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công khai, cập nhật.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm cập nhật dữ liệu, thực hiện chế độ báo cáo, công khai kết quả kiểm định và các thông tin theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ, dữ liệu, kết quả kiểm định và hoạt động nghề nghiệp của kiểm định viên thuộc tổ chức quản lý.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; thực hiện hậu kiểm, kiểm tra, giám sát; công khai thông tin phục vụ quản lý; đình chỉ hoạt động, thu hồi quyền hoạt động kiểm định và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

V. Không thực hiện thủ tục Cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp khi nguyên nhân bị đình chỉ được khắc phục quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

Việc tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện như sau:

1. Hết thời hạn bị đình chỉ, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ và bảo đảm đáp ứng các yêu cầu hoạt động theo quy định, tổ chức được tiếp tục hoạt động kiểm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tiếp tục hoạt động.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày tiếp tục hoạt động, tổ chức kiểm định có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu, thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, kèm theo tài liệu minh chứng việc đã khắc phục nguyên nhân dẫn đến đình chỉ và công khai trên các phương tiện

thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các yêu cầu hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VI. Không thực hiện thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong trường hợp tổ chức kiểm định đề nghị chấm dứt hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 2 và 3 Điều 10 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

Việc chấm dứt hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo cơ chế tổ chức tự quyết định chấm dứt hoạt động, công khai thông tin và chịu trách nhiệm giải trình; cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

1. Trường hợp tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp chấm dứt hoạt động kiểm định, tổ chức có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất 22 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động; đồng thời, công khai thông tin chấm dứt hoạt động trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có) và công khai tại trụ sở của tổ chức.

b) Hoàn thành hoặc xử lý các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng kiểm định đã ký; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Lưu trữ, bàn giao, bảo đảm tính đầy đủ của hồ sơ, dữ liệu kiểm định theo quy định; cập nhật thông tin về việc chấm dứt hoạt động theo quy định trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu;

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện cập nhật, công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của tổ chức khi chấm dứt hoạt động; áp dụng biện pháp xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

VII. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

1. Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của tổ chức kiểm định được quản lý thông qua cơ chế công khai thông tin và cập nhật dữ liệu trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm cập nhật kịp thời thông tin về tư cách pháp lý, người đại diện, trụ sở, phạm vi hoạt động kiểm định và các thay đổi khác trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã công khai, cập nhật.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai thông tin tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định và áp dụng biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại Điều 25 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi trường dự kiến đặt trụ sở.

II. Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học phổ thông, trường dành cho người khuyết tật, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao, trường trung học phổ thông chuyên và lớp dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với trường dành cho người khuyết tật, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, trường trung học phổ thông chuyên và lớp dành cho người khuyết tật phải bảo đảm nội dung giáo dục, phương pháp giáo

dục, kiểm tra đánh giá, chương trình chuyên sâu hoặc nâng cao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục học sinh khuyết tật, chương trình giáo dục đối với trường chuyên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, ngoài các điều kiện trên, phải có đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên, nhân viên chuyên môn và nhân viên y tế đáp ứng yêu cầu đào tạo, huấn luyện và chăm sóc sức khỏe học sinh.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học phổ thông tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học phổ thông tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường trung học phổ thông công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

III. Điều kiện cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học cơ sở và lớp dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với lớp dành cho người khuyết tật phải bảo đảm nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp đối với người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục học sinh khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học cơ sở tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học cơ sở tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường trung học cơ sở công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

IV. Điều kiện cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học và lớp dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với lớp dành cho người khuyết tật phải bảo đảm nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp đối với người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, giáo dục học sinh khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

B. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại Điều 80 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

II. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

III. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

IV. Điều kiện lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học thực hiện theo điều kiện cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.IV Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

2. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.III Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

V. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại Điều 75 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VI. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại Điều 77 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VII. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên quy định tại Điều 70 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VIII. Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại Điều 72 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

C. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

I. Không thực hiện điều kiện phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại Điều 7 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; điều kiện thực hiện liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại Điều 8 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điều kiện gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện điều kiện phê duyệt liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại Điều 16, Điều 17, khoản 1 Điều 18, Điều 19 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; khoản 7, 8, 9, 10 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện điều kiện gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện điều kiện phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề quy định tại Điều 26 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP.

D. HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

I. Không thực hiện điều kiện thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục tư thực quy định tại Điều 106 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại Điều 108 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

III. Không thực hiện điều kiện công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam quy định tại Điều 112 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

D. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Không thực hiện điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP; khoản 1 Điều 7, Điều 8 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục

....(1)....

....(2)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....-.....

....., ngày ... tháng ... năm

V/v đề nghị thành lập hoặc
cho phép thành lập(3)....

Kính gửi:(4).....

A. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ**I. Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị:(5).....

- Tên cơ sở giáo dục:(6).....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):

2. Thông tin liên hệ tổ chức, cá nhân đề nghị (7):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

3. Người đại diện (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có):

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập

1. Tên của cơ sở giáo dục:

2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

3. Địa chỉ trụ sở dự kiến:(8).....

- Số điện thoại:..... Fax:

- Website (nếu có):..... Email:.....

4. Họ và tên người dự kiến làm hiệu trưởng:..... (kèm theo: sơ yếu lý lịch)

5. Loại hình cơ sở giáo dục:

6. Cấp học/trình độ đào tạo:

7. Lý do đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục:

.....

8. Chức năng, nhiệm vụ của(3).....

9. Dự kiến quy mô tuyển sinh:

B. NỘI DUNG ĐỀ ÁN THÀNH LẬP HOẶC CHO PHÉP THÀNH LẬP CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Sự cần thiết thành lập hoặc cho phép thành lập ... (3)....

1. Căn cứ pháp lý.
2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội và sự phù hợp với quy hoạch của địa phương hoặc lĩnh vực.
3. Nhu cầu giáo dục(9)..... tại địa phương, khu vực.

II. Mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục

1. Mục tiêu của cơ sở giáo dục:..... (10).....
2. Chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục:..... (11).....

III. Chương trình, nội dung giáo dục

1. Chương trình, nội dung giáo dục:(12).....
2. Các nội dung tích hợp (nếu có):(13).....
3. Kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện chương trình:.....
4. Tài liệu giảng dạy và học tập:

IV. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị

1. Thông tin về khu đất dự kiến xây dựng cơ sở giáo dục (nếu có):.....
2. Cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị giảng dạy và học tập:.....
3. Phương tiện, học liệu tham khảo và các điều kiện khác:.....
4. Các điều kiện đảm bảo quy định về phòng cháy chữa cháy:(14).....
5. Hệ thống hồ sơ, sổ sách:(15).....

V. Tổ chức bộ máy

1. Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động của cơ sở giáo dục (*Kèm theo: danh sách trích ngang và sơ yếu lý lịch của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động*).

2. Dự kiến đối tượng, quy mô tuyển sinh theo từng năm học/chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

VI. Nguồn lực và tài chính

1. Vốn đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn. Đối với cơ sở giáo dục tư thục phải có phương án huy động vốn và cân đối vốn theo từng giai đoạn để duy trì hoạt động của nhà trường.

2. Cơ chế quản lý thu, chi học phí: Dự kiến các khoản thu, chi trong từng năm học/chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

VII. Phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục

1. Kế hoạch và tiến độ xây dựng cơ sở vật chất.
2. Kế hoạch và tiến độ mua sắm thiết bị, phương tiện tổ chức thực hiện chương trình giáo dục.
3. Kế hoạch và tiến độ tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý.
4. Kế hoạch và tiến độ phát triển chương trình, nội dung giảng dạy.
5. Kế hoạch và tiến độ sử dụng nguồn vốn thực hiện đề án.

VIII. Cam kết kế thừa các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm

(Chi áp dụng trong trường hợp cơ sở giáo dục chuyển địa điểm hoạt động giáo dục)

1. Nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.
2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị, đất đai.
3. Nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của người học.
4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác (nếu có).

C. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP (Nếu có)

.....(16).....

Chúng tôi xác nhận các thông tin kê khai trong văn bản này là đúng sự thật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hồ sơ và đề nghị ...(4)... xem xét, quyết định theo quy định.

Nơi nhận:

-
 -

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (17)

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.
- (2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.
- (3) Tên cơ sở giáo dục.
- (4) Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.
- (5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập.
- (6) Trường hợp là cá nhân không ghi nội dung ở mục này.

- (7) Cung cấp thông tin trường hợp là cá nhân, tổ chức đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục.
- (8) Địa điểm dự kiến đặt cơ sở giáo dục (số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố).
- (9) Ghi rõ cấp học.
- (10) Mô tả cụ thể mục tiêu của cơ sở giáo dục.
- (11) Mô tả cụ thể chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục theo các quy định hiện hành.
- (12) Mô tả nội dung phát triển chương trình giáo dục theo quy định hiện hành.
- (13) Mô tả cụ thể nội dung chương trình tích hợp (nếu có).
- (14) Thiết kế cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu, phương án phòng cháy chữa cháy.
- (15) Các hồ sơ sổ sách theo quy định đối với nhà trường, tổ chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên.
- (16) Phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập/cho phép thành lập cơ sở giáo dục.
- (17) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân không phải đóng dấu.

Mẫu số 02: Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục

....(1)....

....(2)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

Số:/.....-.....

V/v(3)....

Kính gửi:(4).....

A. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ**I. Thông tin cơ quan, tổ chức cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị:(5).....

- Tên cơ sở giáo dục:(6).....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):

2. Thông tin liên hệ tổ chức, cá nhân đề nghị (7):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

3. Người đại diện (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có):

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đề nghị sáp nhập, chia, tách

1. Lý do, mục đích đề nghị sáp nhập/chia/tách cơ sở giáo dục:

.....

Trường hợp sáp nhập cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

2. Thông tin về cơ sở giáo dục thứ nhất trước khi sáp nhập:

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Địa chỉ trụ sở chính:(8).....

- Số điện thoại: Fax:.....

- Website (nếu có): Email:

[...]) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ... trước khi sáp nhập: Báo cáo các thông tin như mục a nêu trên.

[...]) Thông tin về cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập:

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
- Địa chỉ trụ sở chính: (8).....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....
- Chức năng, nhiệm vụ:

Trường hợp chia, tách cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

2. Thông tin về cơ sở giáo dục chia, tách:

a) Tên cơ sở giáo dục trước khi chia, tách:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):
- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....
- Số điện thoại: Fax:.....
- Website (nếu có): Email:

b) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ nhất sau khi chia, tách:

- Tên cơ sở giáo dục:.....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....
- Chức năng, nhiệm vụ:.....

c) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ... sau khi chia, tách: Báo cáo các thông tin như mục b nêu trên.

B. NỘI DUNG ĐỀ ÁN SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Thực trạng của cơ sở giáo dục trước khi sáp nhập, chia, tách

Trường hợp sáp nhập cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

1. Cơ sở giáo dục trước khi sáp nhập

1.1. Cơ sở giáo dục thứ nhất

1.1.1. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:.....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
- Thuộc:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....
- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....
- Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số/QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].
- Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số.../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].
- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp].
- Chức năng, nhiệm vụ:.....

1.1.2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

1.1.3. Tổ chức bộ máy (số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động)

1.1.4. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi sáp nhập)

1.1.5. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

1.1.6. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

1.2. Cơ sở giáo dục thứ hai (Báo cáo thông tin của từng cơ sở trước khi sáp nhập như tại Phần A nêu trên)

[...]. Cơ sở giáo dục thứ... (Báo cáo thông tin của từng cơ sở trước khi sáp nhập như tại Phần A nêu trên)

Trường hợp chia, tách cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

2. Cơ sở giáo dục trước khi chia, tách

2.1. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:.....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
- Thuộc:
- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....
- Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số/QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].
- Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số.../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp].

- Chức năng, nhiệm vụ:.....

2.2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

2.3. Tổ chức bộ máy (số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động)

2.4. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi chia, tách)

2.5. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

2.6. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

3. Nhận xét, đánh giá chung

3.1. Ưu điểm, thuận lợi

3.2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc.

II. Phương án sáp nhập, chia, tách

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nguyên tắc sáp nhập, chia, tách

1.1. Sự cần thiết

1.2. Cơ sở pháp lý

1.3. Nguyên tắc sáp nhập, chia, tách

2. Phương án sáp nhập, chia, tách

2.1. Phạm vi, đối tượng sáp nhập, chia, tách

2.2. Phương án sáp nhập, chia, tách

a) Phương án bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động trong từng cơ sở giáo dục;

b) Phương án xử lý về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị, đất đai;

c) Phương án bảo đảm quyền lợi của người học;

d) Phương án đối với các nội dung không thuộc phạm vi, đối tượng sáp nhập, chia, tách.

2.3. Kế hoạch, thời gian dự kiến, lộ trình thực hiện việc sáp nhập, chia, tách, cơ sở giáo dục

2.4. Thủ tục và thời gian chuyển đổi tài sản, chuyển đổi vốn góp.

III. Thông tin về cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập, chia, tách

(Báo cáo về từng cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập, chia, tách)

1. Thông tin chung
 - 1.1. Tên cơ sở giáo dục:
 - Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
 - 1.2. Thuộc:
 - 1.3. Địa chỉ trụ sở chính:(9).....
 - 1.4. Số điện thoại:..... Fax:.....
 - Website (nếu có): Email:.....
 - 1.5. Chức năng, nhiệm vụ:.....
 - 1.6. Họ và tên người dự kiến làm hiệu trưởng trường/giám đốc trung tâm:.....
2. Mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục
 - 2.1. Mục tiêu của cơ sở giáo dục:.....
 - 2.2. Chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục:.....
3. Chương trình, nội dung giáo dục
 - 3.1. Chương trình, nội dung giáo dục:.....
 - 3.2. Các nội dung tích hợp (nếu có):.....
 - 3.3. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện chương trình:.....
 - 3.4. Tài liệu giảng dạy và học tập:.....
4. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị
 - 4.1. Đất đai:
 - 4.2. Cơ sở vật chất, thiết bị để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục:
.....
 - 4.3. Phương tiện, học liệu tham khảo và các điều kiện khác:
 - 4.4. Các điều kiện đảm bảo quy định về phòng cháy chữa cháy:
 - 4.5. Hệ thống hồ sơ, sổ sách:.....
5. Tổ chức bộ máy
 - 5.1. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục:
(Kèm theo: danh sách trích ngang và sơ yếu lý lịch của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý)
 - 5.2. Dự kiến đối tượng, quy mô tuyển sinh theo từng năm học:
6. Nguồn lực và tài chính
 - 6.1. Vốn đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn. Đối với cơ sở giáo dục tư thục phải có phương án huy động vốn và cân đối vốn theo từng giai đoạn để duy trì hoạt động của nhà trường.

6.2. Cơ chế quản lý thu, chi học phí: Dự kiến các khoản thu, chi trong từng năm học.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Kế hoạch thực hiện (10)

.....

2. Trách nhiệm thực hiện đề án của các cơ quan, đơn vị có liên quan (11)

.....

V. Hiệu quả kinh tế, xã hội

1. Về kinh tế.
2. Về xã hội, môi trường.
3. Tính bền vững của đề án.

C. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP (Nếu có)

.....(13).....

.....

.....

Chúng tôi xác nhận các thông tin kê khai trong văn bản này là đúng sự thật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hồ sơ và đề nghị ...(4)... xem xét, quyết định theo quy định.

Nơi nhận:

-

-

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (14)

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không ghi nội dung ở mục này.

(3) Ghi rõ đề nghị chia hoặc tách hoặc sáp nhập.

(4) Người có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục.

(5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách.

(6) Trường hợp là cá nhân không ghi nội dung ở mục này.

(7) Cung cấp thông tin trường hợp là cá nhân, tổ chức đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.

(8) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố.

- (9) Nêu rõ tiến độ, thời gian tổ chức thực hiện đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.
- (10) Quy định rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- (11) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.
- (12) Chức danh người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có).
- (13) Phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.
- (14) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

Mẫu số 03: Văn bản đề nghị giải thể cơ sở giáo dục

....(1)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

....(2)....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-.....

....., ngày ... tháng ... năm

V/v đề nghị(3)....

Kính gửi:.....(4).....

A. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ**I. Thông tin cơ quan, tổ chức cá nhân đề nghị giải thể cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị:(5).....

- Tên cơ sở giáo dục:(6).....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):

2. Thông tin liên hệ tổ chức, cá nhân đề nghị (7):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

3. Người đại diện (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có):

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đề nghị giải thể

1. Tên cơ sở giáo dục:.....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

2. Thuộc:

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....(8).....

4. Số điện thoại:..... Fax:.....

Website:..... Email:.....

5. Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số/QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

6. Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số...../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

7. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp].

8. Lý do giải thể cơ sở giáo dục:

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Thực trạng tổ chức hoạt động

1. Cơ cấu tổ chức
2. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý
3. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi giải thể)
4. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục tại thời điểm đề nghị giải thể (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)
5. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

II. Nhận xét, đánh giá chung

1. Ưu điểm, thuận lợi
2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

III. Phương án giải thể + [tên cơ sở giáo dục]

1. Lý do giải thể cơ sở giáo dục
2. Phương án giải thể cơ sở giáo dục
 - 2.1. Phương án giải quyết tài sản.
 - 2.2. Phương án bảo đảm quyền lợi của người học.
 - 2.3. Phương án bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.
 - 2.4. Phương án thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
 - 2.5. Phương án xử lý các vấn đề khác (nếu có).

IV. Tổ chức thực hiện

1. Kế hoạch thực hiện (9)
2. Trách nhiệm thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan (10)

C. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP (Nếu có)

.....(11).....

Chúng tôi xác nhận các thông tin kê khai trong văn bản này là đúng sự thật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hồ sơ và đề nghị ...(4)... xem xét, quyết định theo quy định.

Nơi nhận:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (12)

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không ghi nội dung ở mục này.

(3) Ghi rõ đề nghị giải thể [tên cơ sở giáo dục].

(4) Người có thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục.

(5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể.

(6) Trường hợp là cá nhân không ghi nội dung ở mục này.

(7) Cung cấp thông tin trường hợp là cá nhân, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục.

(8) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố.

(9) Nêu rõ tiến độ, thời gian thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục.

(10) Quy định rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

(11) Phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục.

(12) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.



Phụ lục II
DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ ĐẢM BẢO TÍNH THÔNG NHẤT, ĐỒNG BỘ
(Kèm theo Nghị quyết số 66.18 /2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

| STT | DANH SÁCH CÁC VBQPPL SỬA ĐỔI, BỔ SUNG | ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ | CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| I | DANH SÁCH LUẬT | | |
| 1. | Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 | - Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 53; - Điểm a khoản 1 Điều 55; - Điều 56; - Khoản 2 Điều 63; - Điểm d khoản 1 Điều 65. | Bộ Nội vụ |
| 2. | Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 | Điều 18 | Bộ Nội vụ |
| 3. | Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 | - Khoản 2 Điều 52; - Khoản 4 Điều 53; - Điều 54 | Bộ Nội vụ |
| 4. | Luật Việc làm số 74/2025/QH15 | - Khoản 4 Điều 27; - Điều 28. | Bộ Nội vụ |
| 5. | Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 | - Khoản 8 Điều 14; - Khoản 2 Điều 30. | Bộ Nội vụ |
| 6. | Luật Hải quan số 54/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 | Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 20 | Bộ Tài chính |

| | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 7. | Luật Kế toán số 88/2015/QH13, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 108/2025/QH15 | <ul style="list-style-type: none"> - Bãi bỏ: khoản 11 Điều 3; khoản 11, 12, 13 Điều 13; điểm c khoản 1 Điều 35; Điều 57; Điều 58; khoản 1, 2, 3, điểm a, b khoản 4 Điều 59; Điều 60; Điều 61; Điều 62; Điều 63; Điều 64; Điều 65; Điều 66; khoản 4, 5 và 6 Điều 67; Điều 69; Điều 70a; điểm c, d, e khoản 2 Điều 71. - Sửa đổi: khoản 8 Điều 2; khoản 2 Điều 7; khoản 9, 14 Điều 13; khoản 2 Điều 70; điểm đ khoản 2 Điều 71; Điều 73. | Bộ Tài chính |
| 8. | Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2025/QH15 | Khoản 4 Điều 40 | Bộ Xây dựng |
| 9. | Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 | Khoản 6 Điều 29 | Bộ Xây dựng |
| 10. | Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 | <ul style="list-style-type: none"> - Điều 21; - Khoản 1 Điều 25; - Điều 26; - Điều 28; - Điều 29, khoản 2, 3, 4 Điều 30; - Khoản 1, 2, 3 Điều 31; - Khoản 1 Điều 33. | Bộ Xây dựng |
| 11. | Bộ Luật hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1 Điều 8; - Điều 48; - Khoản 2 Điều 85; - Khoản 5 Điều 108; - Điều 242, Điều 257. | Bộ Xây dựng |
| 12. | Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 | Khoản 1, khoản 2 Điều 88 | Bộ Xây dựng |

| | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 13. | Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 | Điểm e khoản 1 Điều 102 | Bộ Xây dựng |
| 14. | Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13 | Khoản 2 Điều 77 | Bộ Xây dựng |
| 15. | Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 | - Điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2, 3 Điều 150; - Khoản 6 Điều 198. | Bộ Xây dựng |
| 16. | Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 | Điểm a khoản 4 Điều 28 | Bộ Quốc phòng |
| 17. | Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 | Sửa đổi: - Điểm a, điểm c khoản 1 Điều 24; - Khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 31; - Khoản 3, khoản 4 Điều 32; - Điều 36; - Khoản 3 Điều 39; - Khoản 2 Điều 52. | Bộ Công Thương |
| 18. | Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 | 1. Điểm b khoản 4 Điều 34; Khoản 2 Điều 37; khoản 5 Điều 45; Khoản 3 Điều 46 <i>(Bộ Công Thương đề nghị)</i> 2. Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 50 <i>(đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9, khoản 14, điểm c khoản 15, điểm b khoản 16 Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15).</i> - Điểm a khoản 1 Điều 20; | Bộ Công an |

| | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm a khoản 1 Điều 25; - Điểm a khoản 1 Điều 53; - Điểm đ khoản 2 Điều 49; - Điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 9; - Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10. <p>(Bộ Công an đề nghị)</p> | |
| 19. | Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 | Điểm c khoản 5 Điều 18 | Bộ Công an |
| 20. | Luật Điện lực số 61/2024/QH15 | Sửa đổi, bổ sung Điều 70 | Bộ Công Thương |
| 21. | Luật Cảnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 06 năm 2018 | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi: điểm b, điểm c khoản 2 Điều 15; khoản 2,3 Điều 16; khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 34 về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế. - Bãi bỏ khoản 4 Điều 16. | Bộ Công Thương |
| 22. | Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 | <ul style="list-style-type: none"> - Bãi bỏ tiểu mục 04. mục II, Phần A thuộc Phụ lục số 01 Ban hành kèm theo Luật - Bãi bỏ tiểu mục 7.2 Mục II Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật | Bộ Công Thương |
| 23. | Luật Thương mại số 36/2005/QH11 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 135; - Khoản 2 Điều 137. | Bộ Công Thương |
| 24. | Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 10; - Khoản 1 Điều 14; - Khoản 2 Điều 41; | Bộ Công Thương |

| | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm a khoản 2 Điều 42; - Khoản 2 Điều 47; - Khoản 2, 3 Điều 51. | |
| 25. | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15 | Khoản 1 Điều 1 | Bộ Công Thương |
| 26. | Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 11 Điều 5; - Điều 15; - Khoản 1 Điều 16; - Điều 17. | Bộ Công Thương |
| 27. | Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2, 4 Điều 17 (<i>Bộ Y tế đề nghị</i>) - Khoản 1, 3 Điều 19; Điểm a khoản 1 Điều 25 (<i>Bộ Công Thương đề nghị</i>) | Bộ Y tế |
| 28. | Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 | Khoản 5 Điều 41 | Bộ Công an |
| 29. | Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15) | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm h khoản 2 Điều 5; - Khoản 2 Điều 19; - Khoản 2, 3 Điều 20; - Điểm c, d khoản 4 Điều 20a; - Điểm a, c khoản 2 Điều 21; - Điểm đ khoản 1 Điều 22; - Điều 32. | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 30. | Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 | Khoản 4 Điều 48 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 31. | Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 | Khoản 4 Điều 28 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 32. | Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. | - Khoản 3 Điều 97; - Mục 4 Chương X; - Khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 138; - Khoản 1 Điều 148; - Điều 150; Điều 201. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 33. | Luật Đo lường số 04/2011/QH13 | - Khoản 5 Điều 14; - Khoản 3 Điều 18; - Khoản 1, Điều 25. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 34. | Luật Bru chính số 49/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 | Khoản 2 Điều 21 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 35. | Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 | Điều 81 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 36. | Luật Du lịch số 09/2017/QH14 | - Khoản 1, 2 Điều 32; - Khoản 1 và 2 Điều 33; - Điều 49; - Điểm b khoản 3 Điều 56; | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| | | - Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 69. | |
| 37. | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 | - Khoản 2 Điều 16; - Khoản 3 và khoản 4 Điều 36; - Khoản 3 Điều 38; - Điều 41. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 38. | Luật Báo chí số 103/2016/QH13 | - Điều 18, Điều 20, Điều 31, Điều 33; - Khoản 2, khoản 3 Điều 20; - Điều 41; - Khoản 10 Điều 56. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 39. | Luật Báo chí số 126/2025/QH15 | Khoản 4 Điều 18 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 40. | Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 | - Khoản 3 Điều 26; - Khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 27 | Bộ Tư pháp |
| 41. | Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 | - Khoản 3 Điều 4; - Khoản 1 Điều 15; - Khoản 2 Điều 22; - Khoản 1 và 3 Điều 40; - Điều 41, Điều 42; - Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 43; - Khoản 2 Điều 44; - Khoản 2 và 3 Điều 45; - Khoản 1 Điều 46; - Khoản 5 Điều 62; - Điều 78 | Bộ Tư pháp |

| | | | |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 42. | Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 37/2024/QH15 | Điều 25, Điều 26, Điều 29, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 | Bộ Tư pháp |
| 43. | Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 | Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 112 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 44. | Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 | Khoản 4 Điều 43 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 45. | Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 | Khoản 5 Điều 41 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| II DANH SÁCH NGHỊ ĐỊNH | | | |
| 1. | Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ | - Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41; - Khoản 4 Điều 43; - Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Phụ lục. | Bộ Nội vụ |
| 2. | Nghị định 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ | - Điểm a khoản 1 Điều 10; - Khoản 1 Mục 3 Phụ lục II. | Bộ Nội vụ |
| 3. | Nghị định số 352/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm | - Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 28; - Khoản 4 và 5 Điều 16. - Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 Phụ lục II. | Bộ Nội vụ |

| | | | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 4. | Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động. | - Điều 26, Điều 27, Điều 28; - Khoản 2 Điều 29; - Điều 30, 31; - Khoản 6 Điều 39; - Khoản 5 và 6 Điều 44; - Phụ lục Ib; mẫu 01, 02 (đã được sửa đổi tại mẫu 01, 02 Phụ lục I Nghị định 140/2018/NĐ-CP), 03, 04 phụ lục II. | Bộ Nội vụ |
| 5. | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động | Điều 12, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 33, Điều 35. | Bộ Nội vụ |
| 6. | Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 1. Khoản 11, 12, 13, 14, 15, 23 Điều 1; mẫu 01, 02 và 03 Phụ lục I. (Bộ Nội vụ đề nghị) 2. Bãi bỏ Điều 16 (Bộ Y tế đề nghị) | Bộ Nội vụ |
| 7. | Nghị định số 147/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế. | Bãi bỏ Điều 11, Điều 12 và Điều 13 | Bộ Y tế |
| 8. | Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP | Bãi bỏ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 16, Điều 17, Điều 18. | Bộ Tài chính |
| 9. | Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán | - Bãi bỏ: Điều 24; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 30; khoản 2 Điều 31; khoản 4, khoản 6 | Bộ Tài chính |

| | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| | | Điều 32; khoản 3, khoản 4 Điều 33; Điều 34; điểm c, d khoản 2 Điều 35; khoản 2 Điều 37; - Sửa đổi: khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 35. | |
| 10. | Nghị định số 151/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính | Bãi bỏ Điều 2 | Bộ Tài chính |
| 11. | Nghị định số 41/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập. | - Bãi bỏ: điểm a, b, c khoản 2 Điều 4; Điều 19; Điều 20; điểm b khoản 4 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 28; Điều 29; khoản 4 Điều 30; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 31; khoản 3 Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; điểm d khoản 1 Điều 70; điểm d khoản 2 Điều 70; điểm d khoản 3 Điều 70a; điểm d khoản 4 Điều 70a; điểm d khoản 1 Điều 71; điểm d khoản 2 Điều 71. - Sửa đổi khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 17; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21 | Bộ Tài chính |
| 12. | Nghị định số 132/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập | Sửa đổi Điều 2; Điều 4. | Bộ Tài chính |
| 13. | Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương | Điều 14 | Bộ Công Thương |

| | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 14. | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP | Bãi bỏ: Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 14, Điều 15, khoản 3 Điều 16, Điều 18, Điều 19, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45 | Bộ Công Thương |
| 15. | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP | Bãi bỏ: Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 31, Điều 31a, Điều 31b, Điều 31c | Bộ Công Thương |
| 16. | Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí | Điều 13, Điều 20, Điều 27, Điều 28, Điều 32, Điều 33, Điều 34 và Điều 55 | Bộ Công Thương |
| 17. | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, 3 Điều 28; - Khoản 1, 2 Điều 29; - Khoản 1, 4 Điều 31; - Mục 1 Phụ lục X; - Điểm d Mục 3 Phụ lục X; - Khoản 2, 5, 6, 7, Điều 4 và khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 5; mục 2, 5, 6, 7, 8 Phụ lục I; - Mục 13 Phụ lục X; - Khoản 3 Điều 28, khoản 4 Điều 31; - Khoản 2 Điều 29, mục 5 Phụ lục X. | Bộ Công Thương |

| | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 18. | Nghị định 35/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh | Sửa đổi Điều 13 về ngưỡng thông báo tập trung kinh tế | Bộ Công Thương |
| 19. | Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp | - Sửa đổi Điều 11 (nội dung về phí thẩm định); - Sửa đổi khoản 1 Điều 54 (liên quan đến phí thẩm định) | Bộ Công Thương |
| 20. | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương | - Khoản 3 Điều 5; Điều 46 - Điểm a khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 17; khoản 2, 3 Điều 19; Khoản 4 Điều 38. | Bộ Công Thương |
| 21. | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 | Bộ Công Thương |
| 22. | Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 09/2022QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2025/NĐ-CP) | - Khoản 1, 2 Điều 5 - Điểm e khoản 3 Điều 6. - Khoản 3, 4, 5 Điều 8. - Điều 15; Điều 16; Điều 32; - Điểm c khoản 5 Điều 33. - Điều 34; Điều 35; - Các điều: 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85. | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| | | - Phụ lục II, III, IX và X. | |
| 23. | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP | <ul style="list-style-type: none"> - Điều 32 và Điều 33; - Điểm c khoản 2 phần II Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần VIII Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần X Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần XI Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần XII Phụ lục II; - Mục XIII, XIV, XV, XVI phụ lục II; - Phụ lục: II.2, II.3, II.5, II.6. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 24. | Nghị định số 15/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ | <ul style="list-style-type: none"> - Điều 22, Điều 23, Điều 24; - Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 Điều 25; - Điều 26; Điều 49; Điều 50; - Khoản 1, 5, 9 Điều 52; - Phụ lục III. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 25. | Nghị định số 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 3, 4 Điều 19; - Điều 20, Điều 21. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 26. | Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, | Điểm a, điểm c khoản 4 Điều 45 | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| | công nghệ thông tin và giao dịch điện tử. được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2022/NĐ-CP | | |
| 27. | Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (được sửa đổi bổ sung bởi các Nghị định 15/2026/NĐ-CP, 33/2026/NĐ-CP và 100/2026/NĐ-CP) | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm c khoản 2 Điều 62; - Điều 105; - Điểm a khoản 2 Điều 106; - Điểm a khoản 2 Điều 107; - Mục 2 và Mục 3 Chương V. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 28. | Nghị định số 105/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 36/2026/NĐ-CP | <ul style="list-style-type: none"> - Điều 3 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP; - Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP; - Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP; - Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP. | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 29. | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng | Khoản 3 Điều 70 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 30. | Nghị định số 144/2020/NĐ-CP quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. | Điều 22 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 31. | Nghị định số 54/2019/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP | - Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14; - Khoản 1 Điều 15; - Điều 16. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 32. | Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ban hành quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2018/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 35 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 33. | Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. | Điều 9, Điều 14 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 34. | Nghị định số 297/2025/NĐ-CP quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke | Cả Nghị định | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 35. | Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. | Điều 8, Điều 10 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 36. | Nghị định số 06/2016/NĐ-CP quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình. | Điều 15, Điều 18, Điều 20, Điều 21 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 37. | Nghị định số 71/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình. | - Khoản 9 Điều 1; - Điều 2 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 38. | Nghị định số 116/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | - Điều 4; - Khoản 2 Điều 24. (Bộ KHCHN đề nghị) | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 39. | Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 | Mục 7 (Bộ KHCHN đề nghị) | Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 40. | Nghị định số 77/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá và một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá. | Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 thuộc Chương II | Bộ Y tế |
| 41. | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động; giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. | - Điều 11, 12, 13, 15, 20, 22 và 29; - Điều 23, 24, 25 và 26 - Điều 44, 45, 46, 47, 48 - Điều: 14, 17, 18, 19, 21, 27, 28, 30. | Bộ Y tế |
| 42. | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP quy định về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | - Sửa đổi các điều khoản sau: khoản 3 Điều 28; khoản 3 Điều 29; khoản 3 Điều 30; khoản 3 Điều 32; khoản 4 Điều 50; - Bãi bỏ các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 41, 42. | Bộ Y tế |

| | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 43. | Nghị định số 129/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2024 | - Sửa đổi điểm a khoản 10 Điều 1; - Bãi bỏ các điều khoản sau: khoản 1 Điều 1; khoản 14 Điều 1. | Bộ Y tế |
| 44. | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế | Bãi bỏ các khoản mục sau: mục II.3 phần 11 Phụ lục III; mục II.3, phần 12 Phụ lục III; mục II.3, phần 13, 14, 16 Phụ lục III; mục II.3, phần 15 Phụ lục III; mục II.3, phần 17 Phụ lục III; mục II.3, phần 18 Phụ lục III; mục II.2, phần 19 Phụ lục III; mục II.4, phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III. | Bộ Y tế |
| 45. | Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. | - Khoản 1, khoản 2 Điều 32; - Điều 33. | Bộ Tư pháp |
| 46. | Nghị định số 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác | Điều 15, Điều 16, Điều 17 | Bộ Quốc phòng |
| 47. | Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa | Khoản 3, 4 Điều 6 | Bộ Quốc phòng |

| | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| | đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP | | |
| 48. | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. | Điều 7; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 25; khoản 7 Điều 26. | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 49. | Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. | - Khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 1; - Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2. | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 50. | Nghị định số 95/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp | Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29. | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 51. | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | Điều 17; Điều 25; Khoản 2 và 3 Điều 26; Điều 27; Khoản 2 và 3 Điều 28; khoản 3 và 4 Điều 30; khoản 3 và 4 Điều 31; Điều 70; khoản 2 Điều 71; Điều 72; khoản 2 Điều 73; khoản 3 Điều 74; Điều 75; Điều 77; điểm c khoản 1 Điều 79; Điều 80; khoản 2 và 3 Điều 81; Điều 82; khoản 2 và 3 Điều 83; điểm c khoản 1, điểm c và d khoản 2, điểm c và d khoản 3 Điều 84; khoản 1, 3 và 4 Điều 85; Điều 8; khoản 2 và 3 Điều 76; Điều 77; khoản 2 và 3 Điều 78; khoản 2 và 3 Điều 79; Điều 106; Điều 107; Điều 108; Điều 109; điểm c khoản 3 Điều 110; khoản 3 và 4 Điều 111; Điều 112; Điều 113 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 52. | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Khoản 2, 3 và 4 Điều 18; khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 2 và 3 Điều 21; khoản 2 và 3 Điều 22; khoản 2 Điều 46; khoản 2 Điều 47; Điều 48; khoản 2 và 3 Điều 49; khoản 2 và 3 Điều 50; điểm c khoản 1, điểm b và c khoản 2, điểm b và c khoản 3 Điều 51; khoản 2 và 3 Điều 52; khoản 2 và 3 Điều 53; điểm b và c khoản 2, điểm b và c khoản 3 Điều 54; khoản 2 và 3 Điều 55 Phụ lục I. | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 53. | Nghị định số 49/2018/NĐ-CP quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp | Điều 4; Điều 5; Điều 6; khoản 1 Điều 7; Điều 8; khoản 4 Điều 9; khoản 2 và 3 Điều 10; khoản 2 Điều 23 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 54. | Nghị định số 04/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | Điểm a và b khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 1 | Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>(NĐ do Bộ Lao động - Thương binh, Xã hội chủ trì, có nội dung liên quan đến Bộ Nội vụ, Bộ Y tế)</i> |
| 55. | Nghị định số 202/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục, chương trình giáo dục, việc cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội | Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 12; Điều 13; Khoản 6 Điều 14 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 56. | Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Điều 4 Phụ lục I | Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 57. | Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1 Điều 28; - Điều 29; - Khoản 1 Điều 36; - Điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37; - Điều 38; - Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 39; - Khoản 3 Điều 40; - Khoản 6 Điều 42; - Phụ lục ban hành kèm theo | Bộ Công an |
| 58. | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (được sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2026). | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 6, khoản 8, khoản 19 Điều 3; - Điều 7; - Điểm c khoản 1 Điều 8; - Khoản 2, khoản 4 Điều 13. - Điểm c khoản 3 Điều 19 (<i>đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP</i>) - Điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 24 (<i>đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP</i>). - Điểm đ khoản 10, khoản 14 Điều 25. - Điều 27. - Điều 31. - Điều 40. | Bộ Công an |

| | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | Nghị định 151/2024/NĐ-CP quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ | Khoản 4 Điều 17 | Bộ Công an |
| 60. | Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ | - Điểm a khoản 4 Điều 9; - Điều 10; - Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 23; - Khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 46. | Bộ Công an |
| 61. | Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình | - Điểm i, điểm k khoản 2 Điều 15. - Điểm m, điểm n, điểm r khoản 3 Điều 15. | Bộ Công an |
| 62. | Nghị định số 29/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải | - Bãi bỏ các Điều 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83 và Điều 85 của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP. - Bổ sung các quy định về cơ sở đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải. (Bộ KHCN đề nghị) | Bộ Xây dựng |
| 63. | Nghị định số 165/2024/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của luật đường bộ và điều 77 luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ | - Khoản 2 Điều 35; - Điều 36, Điều 37, Điều 39, Điều 40, Điều 41; - Điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 42; - Điều 43, Điều 44; - Khoản 1, 2, 3 Điều 45. | Bộ Xây dựng |
| 64. | Nghị định số 144/2025/NĐ-CP Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng | Điều 30 | Bộ Xây dựng |

| | | | |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 65. | Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật kiến trúc | Điều 26, Điều 28, Điều 31 | Bộ Xây dựng |
| 66. | Nghị định số 160/2016/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển | Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 | Bộ Xây dựng |
| 67. | Nghị định số 82/2019/NĐ-CP quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng | Điều 7 | Bộ Xây dựng |
| 68. | Nghị định số 37/2017/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển | Điều 5, Điều 7 | Bộ Xây dựng |
| 69. | Nghị định số 110/2014/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa | Điều 6 | Bộ Xây dựng |
| 70. | Nghị định số 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải | Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 22 | Bộ Xây dựng |
| 71. | Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng | Điều 85, Điều 86, Điều 87 | Bộ Xây dựng |
| 72. | Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở | - Khoản 1, 2 Điều 84; - Điều 85, Điều 86 | Bộ Xây dựng |
| III | DANH SÁCH THÔNG TƯ | | |

| | | | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|
| 1. | Thông tư số 06/2025/TT-BNV quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ | Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 và các Phụ lục XIII, XIV, XV, XVI | Bộ Nội vụ |
| 2. | Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. | Khoản 2 Điều 16 | Bộ Nội vụ |
| 3. | Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ | Điều 17 và mẫu số 17 Phụ lục I | Bộ Nội vụ |
| 4. | Thông tư số 15/2025/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ | Bãi bỏ Thông tư (<i>Bộ Nội vụ đề nghị</i>) | Bộ Tài chính |
| 5. | Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán | Bãi bỏ Thông tư | Bộ Tài chính |
| 6. | Thông tư số 297/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán | Bãi bỏ Thông tư | Bộ Tài chính |

| | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 7. | Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán | Bãi bỏ Thông tư | Bộ Tài chính |
| 8. | Thông tư số 23/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán. | Bãi bỏ Thông tư | Bộ Tài chính |
| 9. | Thông tư số 09/2021/TT-BTC hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán | Bãi bỏ Thông tư | Bộ Tài chính |
| 10. | Thông tư số 39/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập | Bãi bỏ Điều 2, Điều 3 | Bộ Tài chính |
| 11. | Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và | <ul style="list-style-type: none"> - Bãi bỏ Điều 3; - Sửa đổi Điều 1, Điều 2. | Bộ Tài chính |

| | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------|
| | hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập | | |
| 12. | Thông tư số 44/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. | Bãi bỏ Thông tư | Bộ Tài chính |
| 13. | Thông tư số 43/2023/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. | Bãi bỏ khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 5 | Bộ Tài chính |
| 14. | Thông tư số 46/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp | Bãi bỏ Điều 4 | Bộ Tài chính |

| | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 15. | Thông tư số 31/2026/TT-BTC quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính | Bãi bỏ Điều 9 | Bộ Tài chính |
| 16. | Thông tư số 271/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán | Sửa đổi: khoản 1 Điều 1; khoản 1 Điều 2; khoản 1, khoản 2 Điều 3. | Bộ Tài chính |
| 17. | Thông tư số 91/2017/TT-BTC quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 22/2024/TT-BTC | Bãi bỏ khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 10.- Sửa đổi: Điều 1; khoản 2, 4 Điều 2; Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 4 Điều 6; khoản 1 Điều 10; Điều 12; tên Mục 3; Điều 13; khoản 9 Điều 16; Điều 18; Điều 22; Điều 27; Điều 29 | Bộ Tài chính |
| 18. | Thông tư số 23/2024/TT-BCT về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương | Điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 và Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 6 | Bộ Công Thương |
| 19. | Thông tư số 02/2025/TT-BCT quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. | Sửa đổi, bổ sung các Điều: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19. | Bộ Công Thương |
| 20. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | Bãi bỏ Điều 9 | Bộ Công Thương |

| | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 21. | Thông tư số 09/2024/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp | Bãi bỏ Thông tư (<i>Bộ Công Thương đề nghị</i>) | Bộ Tài chính |
| 22. | Thông tư số 53/2025/TT-BCT quy định về đào tạo cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng | Sửa đổi Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Mẫu chứng chỉ quản lý năng lượng tại Phụ lục 1. | Bộ Công Thương |
| 23. | Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về: Tiêu chuẩn áp dụng đối với tổ chức thực hiện việc thi và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư; Các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên nghiệp dư; điều kiện, trình tự, thủ tục thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên nghiệp dư; thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư. | <i>Xây dựng mới</i> | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 24. | Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về phân cấp thực hiện TTHC trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện | <i>Xây dựng mới</i> | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 25. | Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet | - Khoản 1 Điều 19; - Khoản 1, khoản 2 Điều 23. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 26. | Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP chi tiết một số điều và | - Điều 2, Điều 108, Điều 109, Điều 110; - Chương VIII; - Tên Chương XI; - Điều 127, Điều 129, Điều 130, Điều 131; - Phần 2 Phụ lục III. | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| | <p>biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP</p> | | |
| 27. | <p>Thông tư số 35/2025/TT-BKHCN ban hành Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Tên Thông tư; - Câu dẫn trong phần căn cứ ban hành; - Điều 1; - Quy chế Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 28. | <p>Thông tư quy định chi tiết, quản lý về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải</p> | <p><i>Xây dựng mới</i> <i>(Bộ KHCN đề nghị)</i></p> | Bộ Xây dựng |
| 29. | <p>Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 8; - Khoản 2, khoản 3 Điều 9 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 30. | Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. | Điều 20 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 31. | Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ban hành Thông tư quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình | Cả Thông tư | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 32. | Thông tư số 24/2024/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình và Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san. | Điều 1 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 33. | Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc | Điều 4 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|
| | phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | | |
| 34. | Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục | Điều 9 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |